

UBND XÃ CẨM DUỆ

PHỤ LỤC 01

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025

(Số đã chi thường xuyên ngân sách 6 tháng đầu năm của 03 xã Cẩm Mỹ, Cẩm Duệ, Cẩm Thạch)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND -UBND XÃ CẨM DUỆ

MÃ ĐƠN VỊ QHNS: 1145081

CHƯƠNG: 830

ĐVT: Đồng.

STT	Nội dung	Số tiền (VNĐ)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0
1	Số thu phí, lệ phí	0
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	0
II	Dự toán chi ngân sách Nhà nước	
1	Chi thường xuyên	21.101.622.374
-	Chi Sự nghiệp Quốc phòng	1.317.517.350
-	Chi An ninh trật tự, an toàn xã hội	722.837.000
-	Chi y tế dân số và gia đình	133.312.000
-	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và truyền thông	336.417.564
-	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	290.450.000
-	Chi bảo vệ môi trường	190.831.596
-	Chi quản lý hành chính, hoạt động của các cơ quan quản lý Nhà nước Đảng, đoàn thể	13.537.906.070
-	Chi đảm bảo xã hội	1.534.245.226
-	Sự nghiệp kinh tế	2.846.105.568
-	Chi khác ngân sách	192.000.000

UBND XÃ CẨM DUỆ**PHỤ LỤC 02
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2025 của UBND xã Cẩm Duệ)

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND -UBND XÃ CẨM DUỆ**MÃ ĐƠN VỊ QHNS: 1145081****CHƯƠNG: 830**

ĐVT: Đồng.

STT	Nội dung	Khoản	Số tiền (VNĐ)
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí		0
1	Số thu phí, lệ phí		0
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại		0
II	Dự toán chi ngân sách Nhà nước		14.087.324.000
1	Kinh phí được giao tự chủ - Mã nguồn 13		6.801.429.000
1.1	Chi phí quản lý Nhà nước	341	6.801.429.000
2	Kinh phí chế độ tiền thưởng theo ND 73/2024/ND-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ - Mã nguồn 18	341	329.564.000
3	Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán (Mã nguồn: 12)		6.956.331.000
3.1	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		4.333.680.000
-	Lương hưu xã 130-111	374	355.000.000
-	Trợ cấp TNXP	371	13.680.000
-	Kinh phí trợ giúp đối tượng BTXH	398	3.945.000.000
-	Kinh phí tiền điện hộ nghèo, tiền điện hộ CSXH thuộc hộ nghèo	398	
-	Kinh phí thăm hỏi tặng quà ngày 27/7 và dịp lễ Tết cho các đối tượng chính sách	371	20.000.000
3.2	Chi sự nghiệp an ninh		547.560.000

-	<i>Kinh phí hỗ trợ thường xuyên hàng tháng cho các thành viên tổ an ninh trật tự ở cơ sở theo NQ 129/2024/NQ-HĐND</i>	041	547.560.000
3.3	Chi sự nghiệp quốc phòng	011	599.741.000
3.4	Chi sự nghiệp y tế (Kinh phí bảo hiểm y tế)	133	907.000.000
3.5	Chi sự nghiệp văn hóa thể thao và truyền thông, thông tin	161	194.832.000
3.6	Chi sự nghiệp kinh tế		373.518.000
-	<i>Chi sự nghiệp thủy lợi và thủy lợi (Kinh phí cấp bù miễn thủy lợi phí)</i>	283	125.129.000
-	<i>Kinh phí PCTT, phòng chống dịch bệnh gia súc gia cầm, phòng chống cháy rừng.....</i>	281	130.000.000
-	<i>Chi sự nghiệp kinh tế khác</i>	281	118.389.000